CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG LỘC PHÁT VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 16/2025/CV-LPBS	**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV-2024

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam (LPBS)**
   Mã thành viên: **103**

   Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

   Điện thoại: 028.7309 8198 Fax: 028.3514 6799

   Email: lienhe@lpbs.com.vn Web: https://lpbs.com.vn/

2. Nội dung của thông tin công bố:
   - **Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024;**
   - **Thư giải trình biến động lợi nhuận trên 10% so với cùng kỳ năm trước.**
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn: https://lpbs.com.vn/ mục công bố thông tin.

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính quý 4-2024;*
- *Thư giải trình số: 15/2025/CV-LPBS.*

Vũ Ngọc Anh

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
Ký ngày: 17/01/2025 15:01:40

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG LỘC PHÁT VIỆT NAM

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 – NĂM 2024

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG LỘC PHÁT VIỆT NAM

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028-73098198 **Fax: 028- 35146799**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**4.518.141.008.734**	**271.886.972.477**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	**110**		**4.513.757.533.481**	**271.331.733.034**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	896.048.833.407	44.241.762.450
1.1. Tiền	*111.1*		*896.048.833.407*	*241.762.450*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		-	*44.000.000.000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	612.447.533.159	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.5.3.2	*270.000.000.000*	171.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		2.664.287.345.024	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.5.3.3	36.540.000.000	40.280.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		30.529.487.998	6.714.123.554
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	A.5.3.4	*30.529.487.998*	*6.714.123.554*
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	*3.944.819.444*
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		*30.529.487.998*	*2.769.304.110*
8. Trả trước cho người bán	118		910.612.400	10.204.001.110
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	397.906.393	200.000.000
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	5.875.346.501	6.036.196.765
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(3.279.531.401)	(7.344.350.845)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	**130**		**4.383.475.253**	**555.239.443**
1. Tạm ứng	131	A.5.8	47.373.400	229.415.436
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		364.240.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6.1	3.707.496.911	58.857.607
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.9.1	18.000.000	18.200.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	A.5.4.3	-	978.034
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	A.5.4.3	246.364.942	247.788.366
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**548.418.055.475**	**3.350.452.854**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**500.000.000.000**	-
2. Các khoản đầu tư	212		500.000.000.000	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	*212.4*	A.5.3.5	*500.000.000.000*	-
II. Tài sản cố định	**220**		**35.333.931.534**	**2.770.011.850**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.10	19.639.103.235	2.544.900.922
- Nguyên giá	*222*		*24.619.968.207*	*9.004.575.790*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223a*		*(4.980.864.972)*	*(6.459.674.868)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.11	15.694.828.299	225.110.928
- Nguyên giá	*228*		*18.014.641.111*	*15.730.768.564*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229a*		*(2.319.812.812)*	*(15.505.657.636)*
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**7.384.702.729**	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**5.699.421.212**	**580.441.004**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.5.9.2	3.853.887.765	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6.2	1.336.514.265	95.692.536
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	509.019.182	484.748.468
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.066.559.064.209**	**275.237.425.331**

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1.083.408.008.959**	**2.799.074.634**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.083.365.032.983**	**2.756.098.658**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.5.30	*551.938.600.000*	-
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*551.938.600.000*	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	*313*		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.19	2.262.808.264	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	502.182.505.400	30.518.400
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.13	300.000.000	300.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.14	13.347.866.182	60.147.940
11. Phải trả người lao động	323		5.121.012.431	623.235.752
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	A.5.17	6.117.200	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.15	2.262.056.415	86.916.874
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	A.5.16	1.886.940.219	604.885.301
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.17	74.481.871	65.006.207
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.982.645.001	985.388.184
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**42.975.976**	**42.975.976**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	*342*		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	*343*		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**3.983.151.055.250**	**272.438.350.697**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.983.151.055.250**	**272.438.350.697**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.888.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*3.888.000.000.000*	*250.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		3.888.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	*411.3*		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	*411.4*		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	*411.5*		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	A.5.3.5	3.913.470.000	7.653.470.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.22	86.227.153.102	9.774.448.549
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*84.612.203.993*	*9.774.448.549*
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*1.614.949.109*	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**5.066.559.064.209**	**275.237.425.331**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.024.521.120	2.079.701.676
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		388.800.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		109.000.070.000	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*	**A.5.23**	*109.000.070.000*	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	**A.5.23**	500.000.000.000	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	**A.5.24**	554.880.000.000	54.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	**A.5.25**	6.376.257.340.000	649.985.750.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*3.757.765.330.000*	*3.113.210.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*13.741.930.000*	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*2.329.864.540.000*	*466.214.450.000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*180.658.090.000*	*180.658.090.000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*94.227.450.000*	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		10.179.930.000	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	**A.5.26**	10.179.930.000	-
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		223.000.076.462	622.003.236

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*	**A.5.27**	104.484.915.252	610.576.976
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		118.364.664.950	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		118.364.664.950	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	*030*	**A.5.28**	150.496.260	11.426.260
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*	**A.5.29**	222.849.580.202	610.576.976
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		150.496.260	11.426.260

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Vũ Ngọc Anh*

S.G.P : 72 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		393.882.377	-	3.674.164.159	24.583.563.798
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	B.5.1	*7.200.000*	-	*2.059.200.000*	*23.507.078.498*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	*01.2*	B.5.2	*386.682.377*	-	*1.614.964.159*	1.076.485.300
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	B.5.3	-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.3	2.380.684.934	*4.762.165.754*	30.133.126.981	*9.790.768.851*
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		71.425.398.023	-	119.530.740.291	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.5.3	-	-	444.640.000	*1.658.926.027*
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		18.208.773.054	-	32.662.994.905	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		761.396.868	53.784.214	3.891.038.351	213.381.020
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		150.000.000	809.090.909	1.550.000.000	1.429.090.909
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.4	528.430.581	1.031.350.001	852.537.854	4.125.699.993
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**93.848.565.837**	**6.656.390.878**	**192.739.242.541**	**41.801.430.598**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		679.589	-	679.589	13.307.115.281
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	B.5.1	654.819	-	654.819	*13.171.643.400*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*	B.5.2	15.050	-	15.050	88.998
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		9.720	-	9.720	*135.382.883*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.086.575.344	(30.000.000)	1.323.797.261	(120.000.000)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		173.722.569	464.476.000	994.528.625	1.631.489.822
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		25.196.007.599	250.145.909	44.690.327.794	655.985.909

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
2.8.Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.361.419.882	72.206.256	4.426.613.313	233.206.743
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.198.515.344	585.518.333	2.797.920.398	1.909.993.333
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	46.349.121	-	207.253.095
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 →32)	**40**	B.5.6	**29.016.920.327**	**1.388.695.619**	**54.233.866.980**	**17.825.044.183**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.5.5	336.768.839	2.097.481	1.820.188.539	28.459.030
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	**50**		**336.768.839**	**2.097.481**	**1.820.188.539**	**28.459.030**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		118.866.042	-	3.846.073.922	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**		118.866.042	-	3.846.073.922	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	B.5.7	**14.502.374.758**	**2.568.252.967**	**36.475.545.598**	**9.902.660.496**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**50.547.173.549**	**2.701.539.773**	**100.003.944.580**	**14.102.184.949**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		23.285.460	3.000.000	28.356.741	7.040.280
8.2. Chi phí khác	72		4.002.825	-	6.371.716	9.871.991
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**19.282.635**	**3.000.000**	**21.985.025**	**(2.831.711)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**50.566.456.184**	**2.704.539.773**	**100.025.929.605**	**14.099.353.238**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		50.179.788.857	2.704.539.773	98.410.980.496	13.022.956.936
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		386.667.327	-	1.614.949.109	1.076.396.302
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**10.149.173.702**	-	**19.634.395.818**	-
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		10.149.173.702	-	19.634.395.818	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**40.417.282.482**	**2.704.539.773**	**80.391.533.787**	**14.099.353.238**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		40.417.282.482	2.704.539.773	80.391.533.787	14.099.353.238
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(5.060.000.000)	5.060.000.000	(3.740.000.000)	14.680.710.000
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(5.060.000.000)**	**5.060.000.000**	**(3.740.000.000)**	**14.680.710.000**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**209**	**108**	**416**	**564**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		209	108	416	564
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Vũ Ngọc Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		-	-	-	-
1	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	(1.937.341.025.261)	-	(7.626.744.646.162)	(166.000.000.000)
2	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2	2.052.956.543.504	-	4.347.779.570.891	140.788.588.700
3	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3	-	-	-	-
4	Cổ tức đã nhận	4	-	-	-	-
5	Tiền lãi đã thu	5	78.478.794.177	2.566.176.933	123.724.721.053	9.017.497.743
6	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6	(1.121.917.809)	-	(5.097.032.538)	-
7	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	(19.069.723.403)	(29.687.882)	(31.656.740.974)	(346.862.381)
8	Tiền chi trả cho người lao động	8	(20.623.011.397)	(2.215.089.935)	(43.738.694.240)	(10.111.970.024)
9	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9	(17.320.359.858)	(209.191.270)	(25.526.274.338)	(1.422.558.874)
10	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	-	(10.655.269.836)	(119.851.200)	(12.088.183.979)
11	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	10.215.109.028	427.773.614	107.558.054.006	6.395.384.288
12	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2.467.430.603)	(341.522.500)	(140.540.009.076)	(1.323.684.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**143.706.978.378**	**(10.456.810.876)**	**(3.294.360.902.578)**	**(35.091.788.657)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		-	-	-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(9.297.481.706)	-	(44.226.175.556)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	5.909.091	-	10.909.091	-
3	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23	-	-	-	-
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24	-	-	-	-
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	-	-	444.640.000	1.597.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**(9.291.572.615)**	-	**(43.770.626.465)**	**1.597.800.000**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		-	-	-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	3.638.000.000.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-	-	-
3	Tiền vay gốc	33	451.938.600.000	-	1.875.077.050.000	-
3.1	*Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*	*33.1*	-	-	-	-
3.2	*Tiền vay khác*	*33.2*	*451.938.600.000*	-	*1.875.077.050.000*	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	(1.323.138.450.000)	-
4.1	*. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*	*34.1*	-	-	-	-
4.2	*Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính*	*34.2*	-	-	-	-
4.3	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*34.3*	-	-	*(1.323.138.450.000)*	-
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**451.938.600.000**	-	**4.189.938.600.000**	-
IV	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**50**	**586.354.005.763**	**(10.456.810.876)**	**851.807.070.957**	**(33.493.988.657)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**309.694.827.644**	**54.698.573.326**	**44.241.762.450**	**77.735.751.107**
	Tiền	61	309.694.827.644	1.698.573.326	241.762.450	2.235.751.107
	Các khoản tương đương tiền	62	-	53.000.000.000	44.000.000.000	75.500.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	-	-	-	-
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)**	**70**	**896.048.833.407**	**44.241.762.450**	**896.048.833.407**	**44.241.762.450**
	Tiền	71	896.048.833.407	241.762.450	896.048.833.407	241.762.450
	Các khoản tương đương tiền	72	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG						
I	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**		-	-	-	-
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	8.068.219.402.030	-	13.240.481.795.720	-
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(7.787.186.713.740)	-	(19.116.784.966.600)	-
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3	-	-	-	-
4	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4	-	-	-	-
5	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5	-	-	-	-
6	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6	-	-	-	-
7	Nhận tiền gửi để thanh toán các giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	(493.288.180.412)	54.143.232	6.089.564.696.409	197.942.999
8	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8	-	-	-	-
9	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9	(447.050.868)	(53.784.214)	(712.636.499)	(213.381.020)
10	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10	-	-	-	-
11	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11	-	-	-	-
12	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	15.276.173.741	208.985	16.030.115.196	14.572.542
13	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(4.272.856.000)	-	(6.200.931.000)	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**	**(201.699.225.249)**	**568.003**	**222.378.073.226**	**(865.479)**
II	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**424.699.301.711**	**621.435.233**	**622.003.236**	**622.868.715**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	424.699.301.711	621.435.233	622.003.236	622.868.715
	- Tiền+ gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	153.589.564.401	610.008.973	610.576.976	611.442.455
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	270.767.771.050	-	-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	-	-	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	341.966.260	11.426.260	11.426.260	11.426.260
III	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**40**	**223.000.076.462**	**622.003.236**	**223.000.076.462**	**622.003.236**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	223.000.076.462	622.003.236	223.000.076.462	622.003.236
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	222.849.580.202	610.576.976	222.849.580.202	610.576.976
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	150.496.260	11.426.260	150.496.260	11.426.260

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Lê Ngọc Anh*

S.G.P: 72 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG LỘC PHÁT VIỆT NAM

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B04 - CTCK (Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	3.638.000.000.000	-	250.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.600.496.824	4.305.464.486	704.967.662	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	704.967.662	704.967.662	-	-	-	704.967.662	704.967.662
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.680.710.000	-	(3.740.000.000)	-	7.653.470.000	3.913.470.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.076.396.302)	9.774.448.549	14.099.353.238	3.248.508.387	76.452.704.553	-	9.774.448.549	86.227.153.102
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	*9.774.448.549*	*13.022.956.936*	*3.248.508.387*	*74.837.755.444*	-	*9.774.448.549*	*84.612.203.993*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(1.076.396.302)*	-	*1.076.396.302*	-	*1.614.949.109*	-	-	*1.614.949.109*
Cộng:		**245.496.860.522**	**272.438.350.697**	**30.189.998.562**	**3.248.508.387**	**3.710.712.704.553**	-	**272.438.350.697**	**3.983.151.055.250**
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.680.710.000	-	(3.740.000.000)	-	7.653.470.000	3.913.470.000
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng:		**(7.027.240.000)**	**7.653.470.000**	**14.680.710.000**	-	**(3.740.000.000)**	-	**7.653.470.000**	**3.913.470.000**

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Vũ Ngọc Anh*

S.G.P : 72 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi vốn góp giữa các cổ đông, đổi tên công ty, thành lập chi nhánh, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ, bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và thay đổi người đại diện theo pháp luật,.... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 5 năm 2024.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ CTCK ban hành năm 2009 và sửa đổi, bổ sung ngày 26/4/2024

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: **3.888.000.000.000** đồng

- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

- Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 "Hạn chế đầu tư" Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán . Một số nội dung hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Đầu tư bất động sản, tài sản cố định

Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định được đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

Đầu tư tài chính

Công ty không được đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh, cụ thể:

Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty khác có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, ngoại trừ đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán niêm yết…

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Trụ sở chính : Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 2, LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 1, Tòa nhà số 140 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 194 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Kỳ kế toán Quý 4 hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK 12/02/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ, tài khoản, phương pháp, sổ kế toán, mẫu BCTC, phương pháp lập và trình bày BCTC áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho thông tư 95/2018/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20/10/2010.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán mới"). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Công ty chưa áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho tài sản và nợ phải trả của Công ty do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM).

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phái sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu.

TSTC không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

TSTC không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

• Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

• Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

• Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;

• Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

• 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

• 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

• 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

• 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

Nợ khó đòi cần thuyết minh chi tiết về thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/ hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp được bù trừ các khoản tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp. Doanh nghiệp được dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.
Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng.
Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.
Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.
Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.
Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

A.5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt tại quỹ	19.689.025	13.617.959
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	896.029.144.382	228.144.491
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng)	-	*44.000.000.000*
Cộng	**896.048.833.407**	**44.241.762.450**

A.5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế
a) Của CTCK				
- Cổ phiếu	1.607	58.268.850	50.001.607	500.058.268.850
- Trái phiếu	5.000.000	502.154.000.000	30.090.000	3.005.804.450.000
- Chứng khoán khác	960.000	96.154.560.000	960.000	96.154.560.000
Cộng		**598.366.828.850**		**3.602.017.278.850**
b) Của Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	665.320.145	15.473.189.577.620	1.198.389.853	32.601.729.588.320
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng		**15.473.189.577.620**		**32.601.729.588.320**

A.5.3 Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1 ***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):***

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản FVTPL	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	-	
Trái phiếu niêm yết	610.832.450.000	612.447.414.159	-	-
Cộng	**610.832.584.050**	**612.447.533.159**	-	-

A.5.3.2 ***Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản HTM	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	270.000.000.000	270.000.000.000	171.000.000.000	171.000.000.000
Cộng	**270.000.000.000**	**270.000.000.000**	**171.000.000.000**	**171.000.000.000**

A.5.3.3 ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)***

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản AFS	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	***2.880.000.000***	***2.880.000.000***	***2.880.000.000***	***2.880.000.000***
Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	***29.746.530.000***	***33.660.000.000***	***29.746.530.000***	***37.400.000.000***
POT	29.746.530.000	33.660.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
Cộng	**32.626.530.000**	**36.540.000.000**	**32.626.530.000**	**40.280.000.000**

A.5.3.4 ***Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính***

Đơn vị tính: VNĐ

Các khoản phải thu	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	-	-	*3.944.819.444*	*3.944.819.444*
Khoản dự thu lãi repo (*)	-	-	*3.944.819.444*	*3.944.819.444*
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	***30.529.487.998***	***30.529.487.998***	***2.769.304.110***	***2.769.304.110***
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	*995.369.864*	*995.369.864*	*2.769.304.110*	*2.769.304.110*
Dự thu lãi từ tài sản tài chính	*29.534.118.134*	*29.534.118.134*	-	

(*) 'Là khoản dự thu lãi Repo – hợp đồng Cotec; khoản dự thu này đã được lập dự phòng 100% (xem thuyết minh A5.5).

A.5.3.5 Đầu tư dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - HAG	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-

A.5.3.6 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5= (1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**	**610.832.584.050**	**612.447.533.159**	**1.614.964.159**	**15.050**	**612.447.533.159**	-	-	-	-	-
1	**Cổ phiếu**	**134.050**	**119.000**	-	**15.050**	**119.000**	-	-	-	-	-
1.1	*Cổ phiếu niêm yết*	*134.050*	*119.000*	-	*15.050*	*119.000*	-	-	-	-	-
	VOS	134.050	119.000		**15.050**	119.000	-		-	-	-
1.2	*Cổ phiếu chưa niêm yết*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Trái phiếu**	**610.832.450.000**	**612.447.414.159**	**1.614.964.159**	-	**612.447.414.159**					
II	**HTM**	**270.000.000.000**	**270.000.000.000**	-	-	**270.000.000.000**	**171.000.000.000**	**171.000.000.000**	-	-	**171.000.000.000**
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000	171.000.000.000	171.000.000.000	-	-	171.000.000.000
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**30.529.487.998**	**30.529.487.998**	-	-	**30.529.487.998**	**6.714.123.554**	**6.714.123.554**	-	-	**6.714.123.554**
1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản phải thu	30.529.487.998	30.529.487.998	-	-	30.529.487.998	6.714.123.554	6.714.123.554	-	-	6.714.123.554
2.1	*Khoản dự thu repo- hợp đồng Cotec*	-	-	-	-	-	*3.944.819.444*	*3.944.819.444*	-	-	3.944.819.444
2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*30.529.487.998*	*30.529.487.998*	-	-	*30.529.487.998*	*2.769.304.110*	*2.769.304.110*	-	-	2.769.304.110
IV	**AFS**	**32.626.530.000**	**36.540.000.000**	**3.913.470.000**	-	**36.540.000.000**	**32.626.530.000**	**40.280.000.000**	**7.653.470.000**	-	**40.280.000.000**
1	*Cổ phiếu niêm yết*	*29.746.530.000*	*33.660.000.000*	*3.913.470.000*	-	*33.660.000.000*	*29.746.530.000*	*37.400.000.000*	*7.653.470.000*	-	*37.400.000.000*
	Cổ phiếu POT – Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (*)	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000	7.653.470.000	-	37.400.000.000
		-	-	-							
2	*Cổ phiếu chưa niêm yết*	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	-	-	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	-	-	*2.880.000.000*
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
3	*Trái phiếu doanh nghiệp*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	**943.988.602.048**	**949.517.021.157**	**5.528.434.159**	**15.050**	**949.517.021.157**	**210.340.653.554**	**217.994.123.554**	**7.653.470.000**	-	**217.994.123.554**

(*) Khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết chưa lưu ký tại trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD).

A.5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

A.5.4.1 *Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp*

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Phải thu phí tư vấn	-	200.000.000
Phải thu phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký	397.906.393	-
Cộng	**397.906.393**	**200.000.000**

A.5.4.2 *Phải thu khác*

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX (*)	5.873.671.401	5.993.671.401
Khác	1.675.100	42.525.364
Cộng	**5.875.346.501**	**6.036.196.765**

(*) Đã lập dự phòng 3.279.531.401 đồng, xem thuyết minh A.5.5

A.5.4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	978.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.364.942	246.364.942
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.423.424
	246.364.942	**248.766.400**

A.5.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm (01/01/2024)	Số trích lập trong kỳ (từ 01/01/2024 đến hết 31/12/2024)	Số hoàn nhập trong kỳ (từ 01/01/2024 đến hết 31/12/2024)	Số cuối kỳ (31/12/2024)
1.	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	3.944.819.444	-	3.944.819.444	-
	Dự thu lãi Repo cổ phiếu Cotec	-	*3.944.819.444*	-	*3.944.819.444*	-
2.	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	-	-	-
3.	Dự phòng nợ phải thu khác, tạm ứng khó đòi	5.873.671.401	3.399.531.401	-	120.000.000	3.279.531.401
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX	*5.873.671.401*	*3.399.531.401*	-	*120.000.000*	*3.279.531.401*
	Cộng	**5.873.671.401**	**7.344.350.845**	-	**4.064.819.444**	**3.279.531.401**

A.5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

A.5.6.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.103.013.368	22.491.363
- Chi phí quản lý thành viên	-	-
- Chi phí thuê văn phòng	2.075.983.828	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	528.499.715	36.366.244
Cộng	**3.707.496.911**	**58.857.607**

A.5.6.2 *Chi phí trả trước dài hạn*

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.081.448.558	69.194.781
- Chi phí đường truyền internet	157.445.760	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	97.619.947	26.497.755
Cộng	**1.336.514.265**	**95.692.536**

A.5.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
- Tiền nộp bổ sung		
- Tiền lãi phân bổ trong năm	210.376.159	186.105.445
Cộng	**509.019.182**	**484.748.468**

A.5.8 Tạm ứng

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Tạm ứng chi phí hành chính	47.373.400	229.415.436
Cộng	**47.373.400**	**229.415.436**

A.5.9 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
A.5.9.1 *Ký quỹ ngắn hạn*		
Ký quỹ thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
Ký quỹ thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ khác	-	200.000
Cộng	**18.000.000**	**18.200.000**
A.5.9.2 *Ký quỹ dài hạn*		
Đặt cọc thuê văn phòng	3.853.887.765	-
Cộng	**3.853.887.765**	

A.5.10. TÌNH HÌNH TĂNG. GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	**1.435.417.000**	**3.317.100.000**	**4.252.058.790**	**9.004.575.790**
- Mua trong kỳ	18.427.526.570	1.038.425.896	58.238.912	19.524.191.378
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	1.219.861.000	-	2.688.937.961	**3.908.798.961**
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18.643.082.570**	**4.355.525.896**	**1.621.359.741**	**24.619.968.207**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	1.085.353.616	3.938.904.252	6.459.674.868
- Khấu hao trong kỳ	1.857.318.103	435.075.666	107.924.559	2.400.318.328
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	1.215.858.175	-	2.663.270.049	3.879.128.224
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.076.876.928**	**1.520.429.282**	**1.383.558.762**	**4.980.864.972**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	-	2.231.746.384	313.154.538	2.544.900.922
- Tại ngày cuối kỳ	**16.566.205.642**	**2.835.096.614**	**237.800.979**	**19.639.103.235**
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-		-

A.5.11. TÌNH HÌNH TĂNG. GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	-	**14.454.706.254**	**1.276.062.310**	**15.730.768.564**
- Mua trong năm	-	17.355.599.361	-	17.355.599.361
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	13.795.664.504	1.276.062.310	15.071.726.814
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**18.014.641.111**	-	**18.014.641.111**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	**14.229.595.326**	**1.276.062.310**	**15.505.657.636**
- Khấu hao trong năm	-	1.885.881.990	-	1.885.881.990
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	13.795.664.504	1.276.062.310	15.071.726.814
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**2.319.812.812**	-	**2.319.812.812**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	-	225.110.928	-	225.110.928
- Tại ngày cuối năm	-	**15.694.828.299**	-	**15.694.828.299**
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-

A.5.12 Phải trả người bán

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần HIMLAM	-	518.400
Công Ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Tài Chính Công Nghệ DTND	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Phần Mềm Bravo	28.505.400	-
Khách hàng Bán chứng khoán/Trái phiếu Niêm yết	502.154.000.000	-
Cộng	**502.182.505.400**	**30.518.400**

A.5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Bùi Nguyên Hạnh	300.000.000	300.000.000
Cộng	**300.000.000**	**300.000.000**

A.5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.149.173.702	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	3.155.128.986	60.147.940
- Các loại thuế GTGT	43.563.494	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**13.347.866.182**	**60.147.940**

A.5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Chi phí hoạt động	2.019.002.370	86.916.874
- Chi phí phải trả khác	243.054.045	-
Cộng	**2.262.056.415**	**86.916.874**

A.5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Phí quản lý cổ đông/ phí liên quan giao dịch chứng khoán	1.886.940.219	604.885.301
Cộng	**1.886.940.219**	**604.885.301**

A.5.17 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Kinh phí công đoàn	-	12.988.000
Bảo hiểm xã hội	4.955.350	-
Bảo hiểm y tế	628.650	26.094.575
Bảo hiểm thất nghiệp	533.200	8.548.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.481.871	17.374.932
Cộng	**80.599.071**	**65.006.207**

A.5.18 Phải trả về mua các tài sản tài chính

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Cộng	-	-

A.5.19 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.346.102.234	-
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	201.860.604	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	714.845.426	-
Cộng	**2.262.808.264**	**-**

A.5.20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	150.496.260	11.426.260
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	**150.496.260**	**11.426.260**

A.5.22 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	84.612.203.993	9.774.448.549
- Lợi nhuận chưa thực hiện	1.614.949.109	-
Cộng	**86.227.153.102**	**9.774.448.549**

	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
a.	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	9.774.448.549	9.774.448.549
b.	Lãi/Lỗ chưa thực hiện	1.614.949.109	-
c.	Lỗ/lãi đã thực hiện	78.776.584.678	-
d.	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (d)=(a-b +/-c)	90.165.982.336	9.774.448.549
e.	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	3.938.829.234	-
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	*3.938.829.234*	-
	Quỹ dự trữ điều lệ	-	-
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
f.	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	-	-
g.	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu	-	-
h	Thực hiện sử dụng lợi nhuận theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	-	-
	Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	**86.227.153.102**	**9.774.448.549**

A.5.23 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch, lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Trái phiếu niêm yết	109.000.000.000	-
Cổ phiếu niêm yết	70.000	-
Chứng khoán chờ về	500.000.000.000	-
Cộng	**609.000.070.000**	-

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá

A.5.24 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	500.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**554.880.000.000**	**54.880.000.000**

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá.
(*) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán cuối năm bao gồm 3.000.000 cổ phần (tổng theo mệnh giá là 30 tỷ đồng) của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) đã được xử lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/12/2022. Hiện công ty theo dõi 3.000.000 cổ phần này của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) ngoài bảng cho đến khi thu hồi lại được (nếu có)

A.5.25 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

	Tài sản tài chính	31/12/2024	01/01/2024
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	375.776.533	311.321
b.	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.374.193	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	232.986.454	46.621.445
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.065.809	18.065.809
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.422.745	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	**637.625.734**	**64.998.575**

A.5.26 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1.017.993	-
Cộng	**1.017.993**	-

A.5.27 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	104.484.915.252	610.576.976
1.1.Của Nhà đầu tư trong nước	*104.484.915.252*	*610.576.976*
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2.Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	118.364.664.950	-
2.1.Của Nhà đầu tư trong nước	*118.364.664.950*	-
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**222.849.580.202**	**610.576.976**

A.5.28 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	150.496.260	11.426.260
Cộng	**150.496.260**	**11.426.260**

A.5.29 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	104.484.915.252	610.576.976
Của Nhà đầu tư trong nước	*104.484.915.252*	*610.576.976*
Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	118.364.664.950	-
Của Nhà đầu tư trong nước	*118.364.664.950*	-
Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**222.849.580.202**	**610.576.976**

A.5.30 Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/01/2024	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2024
- Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	-	1.757.464.370.548	1.305.525.770.548	451.938.600.000
- Vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	-	**1.875.464.370.548**	**1.323.525.770.548**	**551.938.600.000**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.5.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
A	B	1	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	**Lãi bán**	**480.000**	**48.080.880.000**	**48.073.680.000**	**7.200.000**	**2.059.200.000**	**-**
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
2	Chứng khoán khác	480.000	48.080.880.000	48.073.680.000	7.200.000	7.200.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	2.052.000.000	-
II	**Lỗ bán**	**800**	**28.740.000**	**29.394.819**	**(654.819)**	**(654.819)**	**-**
1	Cổ phiếu niêm yết	800	28.740.000	29.394.819	(654.819)	(654.819)	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**480.800**	**48.109.620.000**	**48.103.074.819**	**6.545.181**	**2.058.545.181**	**-**

B.5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/10/2024	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	**Loại FVTPL**	**610.832.584.050**	**612.447.533.159**	**1.614.949.109**	**1.228.281.782**	**386.667.327**
1	Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	*(15.050)*	-	(15.050)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	*610.832.450.000*	*612.447.414.159*	*1.614.964.159*	*1.228.281.782*	386.682.377
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	-	-	-	-	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-	-
II	**Loại HTM**	**270.000.000.000**	**270.000.000.000**	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	-
III	**Loại AFS**	**32.626.530.000**	**36.540.000.000**	**3.913.470.000**	**8.973.470.000**	**(5.060.000.000)**
	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	8.973.470.000	(5.060.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	**913.459.114.050**	**918.987.533.159**	**5.528.419.109**	**10.201.751.782**	**(4.673.332.673)**

B.5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Đơn vị tính: VNĐ

		Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến hết Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến hết Quý 4 năm 2023
1	Từ tài sản tài chính FVTPL:	-	-	-	-
2	Từ tài sản tài chính HTM:	2.380.684.934	30.133.126.981	4.762.165.754	9.790.768.851
3	Từ AFS:	-	444.640.000	-	1.658.926.027
	Cộng	**2.380.684.934**	**30.577.766.981**	**4.762.165.754**	**11.449.694.878**

B.5.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	Thu nhập hoạt động khác	528.430.581	852.537.854	1.031.350.001	4.125.699.993
	Cộng	**528.430.581**	**852.537.854**	**1.031.350.001**	**4.125.699.993**

B.5.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	*336.768.839*	*1.820.188.539*	*2.097.481*	*28.459.030*
	Cộng	**336.768.839**	**1.820.188.539**	**2.097.481**	**28.459.030**

B.5.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại chi phí	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
a.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.196.007.599	44.690.327.794	250.145.909	655.985.909
b.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
c.	Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	173.722.569	994.528.625	464.476.000	14.938.605.103
d.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.361.419.882	4.426.613.313	72.206.256	233.206.743
e.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.198.515.344	2.797.920.398	585.518.333	1.909.993.333
f.	Chi phí các dịch vụ tư vấn tài chính khác	-	-	-	-
g.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
h.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ khác	-	-	46.349.121	207.253.095
j.	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.086.575.344	1.323.797.261	(30.000.000)	(120.000.000)
	Cộng	**29.016.240.738**	**54.233.187.391**	**1.388.695.619**	**17.825.044.183**

B.5.7 Chi phí quản lý CTCK

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
a.	Chi phí Lương và các khoản khác theo lương	8.456.595.364	20.836.097.379	1.614.800.749	5.823.184.327
b.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	726.497.062	1.774.776.150	114.127.000	513.079.000
c.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
d.	Chi phí vật tư văn phòng	58.299.225	91.467.829	2.851.030	27.475.769
e.	Chi phí công cụ, dụng cụ	256.250.162	499.857.949	70.482.347	319.619.500
f.	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.988.960.931	4.267.379.309	133.446.591	544.676.370
g.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.233.400	20.861.255	10.145.999	21.043.999
h.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.010.538.614	8.490.105.727	380.120.102	1.663.779.591
j.	Chi phí khác	-	495.000.000	242.279.149	989.801.940
	Cộng	**14.502.374.758**	**36.475.545.598**	**2.568.252.967**	**9.902.660.496**

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Vũ Ngọc Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG LỘC PHÁT VIỆT NAM

Số: 15../2025/ CV-LPBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
----o0o-----

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

THƯ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam

V/v: Giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQKD Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023 có biến động từ 10% trở lên.

Căn cứ vào Mục 1, Điều 22 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS) giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên.

Biến động doanh thu và chi phí Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4		Tăng (+) / Giảm (-) Quý 4/2024 so với Quý 4/2023	
	Năm 2024	Năm 2023	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu hoạt động	93.848.565.837	6.656.390.878	87.192.174.959	1.309,90%
Chi phí hoạt động	29.016.920.327	1.388.695.619	27.628.224.708	1.989,51%
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	14.502.374.758	2.568.252.967	11.934.121.791	464,68%
Lợi nhuận hoạt động	50.329.270.752	2.699.442.292	47.629.828.460	1.764,43%
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	217.902.797	2.097.481	215.805.316	10.288,79%
Lợi nhuận sau thuế	**40.417.282.482**	**2.704.539.773**	**37.712.742.709**	**1.394,42%**

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 lãi 40,4 tỷ đồng, tăng 37,7 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- LPBS đã hoàn tất tăng vốn và đăng ký các nghiệp vụ Giao dịch ký quỹ, ứng trước…vào tháng 04/2024, giai đoạn Quý 04/2024 LPBS tập trung đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, có nhiều sản phẩm đưa ra thị trường để phục vụ nhà đầu tư nên doanh thu hoạt động Quý 04/2024 tăng 87,2 tỷ đồng (tương ứng tăng 1.309,9%) so với cùng kỳ năm trước.
- Cùng với việc mở rộng kinh doanh, Quý 4/2024 LPBS tuyển dụng thêm nhân sự, đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm …nên chi phí hoạt động tăng 1989,51% và chi phí quản lý tăng 464,68% so với Quý 4 năm 2023.

Doanh thu tăng nhưng chi phí tăng ít hơn, là nguyên nhân khiến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 tăng 1.394,42%% so với Quý 4 năm 2023.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG LỘC PHÁT VIỆT NAM

Nơi nhận:

- *Như trên;*
- *Lưu: KT; HCNS; KSNB (để BC)*

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Vũ Ngọc Anh